

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động trên cơ sở hợp nhất ba doanh nghiệp là Công ty TNHH MTV: Thủy lợi Kê Gỗ, Sông Rác và Hương Khê theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 05/09/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3001658799, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2012 và điều chỉnh lần đầu ngày 12/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02, đường Nguyễn Huy Tự, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Quản lý khai thác tổng hợp công trình thủy lợi, vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, dân sinh và các ngành kinh tế. Kinh doanh nước sạch;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Trồng trọt, trồng rừng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nông nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ, dịch vụ du lịch, tổ chức khu du lịch sinh thái, du thuyền;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống: Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát xây dựng, lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán, tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông, dân dụng công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Cải tạo, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi, cấp thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Cung ứng lắp đặt trang thiết bị quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, sản xuất bê tông và lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Theo thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/1/2009 về quy chế tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Thông tư 73/2019/TT-BTC ngày 15/8/2019 thay thế Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/1/2009 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước, đối với các tài sản được xây đúc bằng bê tông và đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước không phải trích khấu hao. Do đó, Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản kênh tưới và hồ chứa.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới

hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9/2/2011 của Bộ tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng giám đốc công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ khoa học công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế TNDN. Trong thời hạn 5 năm kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, công ty phải nộp ngân sách nhà nước

phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không được sử dụng, sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng sai mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN được trích lập các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019		01/01/2018	
		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2018</u>	
- Tiền mặt		80.041.167		65.956.882	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.108.176.329		2.583.298.420	
- Các khoản tương đương tiền		19.703.819.328		20.460.789.887	
Cộng		<u>22.892.036.824</u>		<u>23.110.045.189</u>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2019		01/01/2018	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng.					
3. Phải thu khách hàng		31/12/2019		01/01/2018	
a) Ngắn hạn		<u>3.099.398.389</u>		<u>2.205.114.456</u>	
- Công ty CP Thủy điện Kê Gổ		2.028.784.822		1.619.684.161	
- Các khách hàng khác		1.070.613.567		585.430.295	
Cộng		<u>3.099.398.389</u>		<u>2.205.114.456</u>	
4. Trả trước cho người bán		31/12/2019		01/01/2018	
a) Ngắn hạn		<u>1.957.142.819</u>		<u>6.486.629.000</u>	
- Công ty CP đầu tư và XD công trình VN11		1.657.224.000		6.461.000.000	
- Các đối tượng khác		299.918.819		25.629.000	
Cộng		<u>1.957.142.819</u>		<u>6.486.629.000</u>	
5. Phải thu khác		31/12/2019		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		<u>675.062.027</u>		<u>610.486.275</u>	
- Lãi tiền gửi dự thu		112.393.904	-	127.444.763	-
- Phải thu khác		266.868.123	-	277.891.512	-
- Tạm ứng		295.800.000	-	205.150.000	-
Cộng		<u>675.062.027</u>		<u>610.486.275</u>	
6. Hàng tồn kho		31/12/2019		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		145.234.649	-	145.234.649	-
Cộng		<u>145.234.649</u>		<u>145.234.649</u>	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.582.294.152.740	3.045.951.524	4.346.956.348	1.589.687.060.612
Số tăng trong kỳ	581.678.283.726	7.860.529.000	3.067.229.953	592.606.042.679
- XD/CB hoàn thành	4.728.626.000	-	-	4.728.626.000
- Các công trình sửa chữa lớn và nâng cấp hệ thống kênh chính (*)	1.100.512.000	-	-	1.100.512.000
- Nhận điều chuyển (**)	576.949.657.726	-	848.608.000	577.798.265.726
Số giảm trong kỳ	282.557.661.771	-	-	282.557.661.771
Số dư cuối kỳ	1.881.414.774.695	10.906.480.524	7.414.186.301	1.899.735.441.520
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	55.092.380.504	1.077.602.673	2.708.768.987	58.878.752.164
Số tăng trong kỳ	1.819.431.090	35.103.217	303.994.511	2.158.528.818
- Khấu hao trong kỳ	1.819.431.090	35.103.217	303.994.511	2.158.528.818
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.911.811.594	1.112.705.890	3.012.763.498	61.037.280.982
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.527.201.772.236	1.968.348.851	1.638.187.361	1.530.808.308.448
Tại ngày cuối kỳ	1.824.502.963.101	9.793.774.634	4.401.422.803	1.838.698.160.538

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.282.878.413 đồng

(*) Đây là tài sản được hình thành từ hoạt động sửa chữa lớn trong năm 2019. Chi phí tập hợp cho việc xây dựng các tài sản này đã được trích trước vào chi phí năm 2018, ghi nhận tăng tài sản năm 2019 khi hoàn thành và không thực hiện trích khấu hao hằng năm. Việc tăng tài sản như vậy đã được chấp nhận bởi Ủy ban nhân dân tỉnh. Và tăng tài sản máy móc thiết bị từ camera giám sát

(**) Nhận điều chuyển theo Quyết định số 143/QĐ - UBND ngày 11/1/2019 về việc bàn giao tài sản công trình hồ chứa nước Thượng nguồn Sông Trí và Quyết định số 65/QĐ-TCTL-KHTC ngày 28/9/2017 về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Mộc hương - Đá cát

(**) Nhận điều chuyển theo Quyết định số 970/QĐ - BNN-TC ngày 20/6/2014 về việc bàn giao tài sản công trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Kim Sơn

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

Lô đất có diện tích 400 m2 được bàn giao theo Quyết định số 59/QĐ-UB ngày 25/03/1997 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Kê Gỗ sử dụng.

Lô đất có diện tích 420 m2 được bàn giao theo Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 22/08/1992 của UBND huyện Thạch Hà về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý Thủy nông

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	7.596.531.435	7.596.531.435	2.543.886.435	2.543.886.435	2.543.886.435
+ Xây dựng cơ bản	7.596.531.435	7.596.531.435	2.543.886.435	2.543.886.435	2.543.886.435
- Xây dựng trụ sở công ty	7.596.531.435	7.596.531.435	2.543.886.435	2.543.886.435	2.543.886.435
Cộng	7.596.531.435	7.596.531.435	2.543.886.435	2.543.886.435	2.543.886.435

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2018
a) Ngắn hạn	109.663.000	71.434.000
#	109.663.000	71.434.000
Cộng	109.663.000	71.434.000

11. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2019		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.696.518.000	2.696.518.000	2.270.547.000	2.270.547.000	
- Công ty TNHH XD và TM Hoàng Ng	201.443.000	201.443.000	151.728.000	151.728.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Đạt	115.402.000	115.402.000	115.402.000	115.402.000	
- Công ty CP Tư vấn xây dựng thủy lợi Hà Tĩnh	393.048.000	393.048.000	-	-	
- Công đoàn cơ sở công ty	442.808.000	442.808.000	335.510.000	335.510.000	
- TTKH và triển khai kỹ thuật thủy lợi	379.526.000	379.526.000	-	-	
- Tổ tư vấn giám sát - Phan Viết Liệu	280.549.000	280.549.000	311.122.000	311.122.000	
- Các đối tượng khác	883.742.000	883.742.000	1.356.785.000	1.356.785.000	
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	8.520.000	
- Các đối tượng khác	-	-	-	8.520.000	
Cộng	2.696.518.000	2.696.518.000	2.270.547.000	2.279.067.000	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	44.071.970	348.745.652	355.891.443	36.926.179	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.774.293	297.330.653	427.774.099	27.330.847	
- Thuế thu nhập cá nhân	15.507.400	22.516.095	34.966.195	3.057.300	
- Thuế tài nguyên	7.399.000	130.192.620	126.884.260	10.707.360	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	427.684.680	49.796.313	-	477.480.993	
- Thuế BVMT và các loại thuế phí khác	-	2.855.000	-	2.855.000	
Cộng	652.437.343	851.436.333	945.515.997	558.357.679	
b) Phải thu					
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.795.119.237	42.203.265.000	42.213.330.000	1.805.184.237	
Cộng	1.795.119.237	42.203.265.000	42.213.330.000	1.805.184.237	

13. Chi phí phải trả	31/12/2019		01/01/2018	
	Số phải trả	Số đã thực trả	Số phải trả	Số đã thực trả
a) Ngắn hạn				
- Chi phí xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	212.290.000	212.290.000	212.290.000	212.290.000
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh (*)	247.374.000	247.374.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	459.664.000	459.664.000	5.212.290.000	5.212.290.000

Trong năm 2014, năm 2015 Công ty trích trước 798.650.000 đồng định mức kinh tế kỹ thuật, năm 2019 hoàn thành 586.360.000 đồng, Số trích trước lớn hơn số quyết toán 212.290.000 đồng. Trong năm 2018 Công ty thực hiện trích trước các công trình sửa chữa lớn với số tiền 5.000.000.000 đồng, sang năm 2019 mới hoàn thành 4.752.626.000 đồng, Số trích trước lớn hơn số quyết toán là 247.374.000 đồng.

14. Phải trả khác	31/12/2019		01/01/2018	
	Số phải trả	Số đã thực trả	Số phải trả	Số đã thực trả
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-	721	721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.271.171	2.271.171	7.982.000	7.982.000
b) Dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	2.271.171	2.271.171
Cộng	2.271.171	2.271.171	10.253.892	10.253.892

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn (*)	1.693.394.838	1.693.394.838	-	-	1.693.394.838	1.693.394.838
- Các đối tượng khác	1.693.394.838	1.693.394.838	-	-	1.693.394.838	1.693.394.838

(*) Khoản vay dài hạn trên là các khoản công nợ phải trả chưa xác nhận được số dư hoặc đối tượng công nợ không còn tồn tại. Công ty đã gửi Công văn số 738/CT-TV ngày 10/9/2015 đến Sở tài chính Tỉnh Hà Tĩnh xin hướng dẫn xử lý đối với khoản công nợ này. Đến thời điểm lập BCTC năm 2019, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức từ Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.436.796.798.739	7.438.628.455	-	1.444.235.427.194
Tăng vốn năm trước	104.722.331.701	6.231.060	4.028.562.792	108.757.125.553
- Tăng vốn trong năm	104.722.331.701	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	4.028.562.792	4.028.562.792
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	4.028.562.792	4.028.562.792
- Phân phối lợi nhuận	-	-	4.028.562.792	4.028.562.792
Số dư cuối năm trước	1.541.519.130.440	7.444.859.515	-	1.548.963.989.955
Tăng vốn trong kỳ	310.048.380.908	-	4.866.947.832	314.915.328.740
- Tăng vốn trong năm	310.048.380.908	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	4.866.947.832	4.866.947.832
- Điều chỉnh theo bản duyệt quyết toán năm 2017	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo QĐ số 3541/QĐ-UBND ngày 30/11/2017	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	4.866.947.832	4.866.947.832
- Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	4.866.947.832	4.866.947.832
Số dư cuối kỳ	1.851.567.511.348	7.444.859.515	-	1.859.012.370.863

⁽³⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng	3.964.812.000	đồng
- Trích quỹ phúc lợi	699.673.832	đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	202.462.000	đồng
Cộng	4.866.947.832	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	31/12/2019	01/01/2018
	1.851.567.511.348	1.541.519.130.440
Cộng	1.851.567.511.348	1.541.519.130.440

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.541.519.130.440	1.436.796.798.739
- Vốn góp tăng trong kỳ	310.048.380.908	104.722.331.701
- Vốn góp cuối kỳ	1.851.567.511.348	1.541.519.130.440
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.866.947.832	4.028.562.792

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hoạt động thủy nông		42.213.330.000	42.423.740.000
- Doanh thu hoạt động khai thác tổng hợp		6.294.365.759	12.940.857.066
Cộng		48.507.695.759	55.364.597.066
2. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn hoạt động thủy nông		38.552.439.843	42.374.461.813
- Giá vốn hoạt động khai thác tổng hợp		6.101.376.443	10.183.050.142
Cộng		44.653.816.286	52.557.511.955
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		893.477.242	1.004.741.579
Cộng		893.477.242	1.004.741.579
4. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		-	25.643.836
- Chi phí tài chính khác		12.623.836	6.995.719
Cộng		12.623.836	32.639.555
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		5.772.893.837	5.376.349.699
- Chi phí đồ dùng văn phòng		28.906.250	84.627.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		633.973.578	176.862.000
- Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
- Chi phí bằng tiền khác		1.589.606.184	1.859.987.647
Cộng		8.025.379.849	7.497.826.346
6. Thu nhập khác			
- Thu nhập từ cho thuê nhà cụm Sông Rác II		272.727.273	272.727.273
- Thu nhập khác		225.277.273	194.407.274
Cộng		498.004.546	467.134.547
7. Chi phí khác			
- Chi phí khác		65.603.939	9.938.531
Cộng		65.603.939	9.938.531
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Thu nhập chịu thuế TNDN		5.164.278.485	4.335.871.151
a1. Thu nhập từ hoạt động thủy nông		3.660.890.157	49.278.187
a2. Thu nhập từ hoạt động KTTH và khác		1.503.388.328	4.286.592.964
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thu nhập tính thuế TNDN			
b1. Hoạt động thủy nông		-	-
b2. Hoạt động KTTH và khác		16.735.061	2.277.531
c. Thu nhập tính thuế TNDN			
c1. Thu nhập từ hoạt động thủy nông (a1+b1)		3.660.890.157	49.278.187
c2. Thu nhập từ hoạt động KTTH và khác (a2+b2)		1.486.653.267	4.288.870.495
d. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Tỷ lệ: 3,01%)			
d1. Hoạt động thủy nông		-	-
d2. Hoạt động KTTH và khác		-	-
e. Thuế suất thuế TNDN phải nộp			
e1. Thuế suất thuế TNDN hoạt động thủy nông		-	-
e2. Thuế suất thuế TNDN hoạt động KTTH và khác		20%	20%
f. Thuế TNDN phải nộp		297.330.653	857.774.099
f1. Thuế TNDN hoạt động thủy nông (c1-d1)*e1		-	-
f2. Thuế TNDN hoạt động KTTH và khác (c2-d2)*e2		297.330.653	857.774.099

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

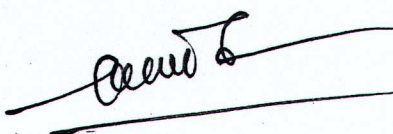
TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1. BQL Dự án Thủy Lợi kê gỗ	Bên liên quan khác	Phải thu các khoản bảo hiểm	15.569.280
2. BQL Dự án nông nghiệp có tưới WB7	Bên liên quan khác	Phải thu các khoản bảo hiểm	180.642.714

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, thư ký	1.619.700.000	1.483.200.000
Cộng	1.619.700.000	1.483.200.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do công ty lập đã được gửi lên Sở tài chính phê duyệt.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Văn Lâm